

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	08 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông	Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông	Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông	Uông Huy Đông	Thành viên
Ông	Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên
Ông	Triệu Tuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đại diện Ban Tổng Giám đốc

Võ Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

Số: 110421.002/BCKT.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 11/04/2021, từ trang 09 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Về hàng tồn kho:

Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 10:

- Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ cũng như khả năng có thể thu hồi các lợi ích kinh tế đối với các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, quyết toán với giá trị lần lượt là 122,42 tỷ VND và 127,1 tỷ VND;
- Đồng thời, Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng về giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với cùng giá trị là 16,95 tỷ VND.

Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến khoản mục này hay không.

2. Về các khoản phải thu ngắn hạn:

Như Tổng công ty trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 9 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải thu với tổng giá trị lần lượt là 41,35 tỷ VND và 47,41 tỷ VND;
- Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Tổng công ty đang theo dõi trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác chi phí phục vụ thi công đã phát sinh tại Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) với giá trị 2.585.134.000 VND mà chưa ghi nhận vào chi phí các công trình do chưa tập hợp được chứng từ;
- Tại Thuyết minh số 8, Tổng công ty đang theo dõi khoản chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế chưa có phương án xử lý với giá trị là 699.410.072 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ, khả năng thu hồi và giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu nêu trên tại thời điểm ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến các vấn đề này hay không.
- Như Tổng công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, các công ty con chưa thực hiện xử lý khoản tổn thất phát sinh từ các khoản chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 với tổng giá trị lần lượt là 6,93 tỷ VND và 2,41 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) đang phản ánh thừa với giá trị lần lượt là 6,93 tỷ VND và 2,41 tỷ VND.
- Ngoài ra, các khoản nợ phải thu khó đòi, tồn đọng tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 với tổng giá trị lần lượt là 28,31 tỷ VND và 19,55 tỷ VND chưa được Tổng công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi giá trị dự phòng cần trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi này tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với giá trị lần lượt là 17,25 tỷ VND và 15,19 tỷ VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) đang phản ánh thiếu với giá trị lần lượt là 17,25 tỷ VND và 15,19 tỷ VND, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (Mã số 26) năm 2019 đang phản ánh thiếu số tiền là 1,11 tỷ VND và năm 2020 đang phản ánh thừa số tiền là 2,06 tỷ VND.

3. Về Tài sản cố định hữu hình:

Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) đang ghi nhận Tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc đối với các chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án mở rộng Nhà điều hành với giá trị là 2,01 tỷ VND. Tuy nhiên, từ năm 2016 dự án đã bị cơ quan chức năng buộc phải dừng thi công do chưa hoàn thành thủ tục cấp phép và vẫn chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ và khả năng thu hồi đối với các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án cũng như tính phù hợp của việc tạm ghi nhận tăng tài sản cố định mà Công ty đã thực hiện. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết

phải điều chỉnh các số liệu liên quan hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến vấn đề nêu trên hay không.

4. Về các khoản nợ phải trả:

- Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 của các khoản nợ phải trả với tổng giá trị lần lượt là 43,45 tỷ VND và 33,8 tỷ VND.
- Như Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 20, Tòa án Nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ban hành các quyết định bản án sơ thẩm về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo các đơn khởi kiện của các cá nhân cho vay (bên nguyên đơn). Theo đó, tổng số tiền gốc của các khoản vay, số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn phát sinh mà Công ty phải hoàn trả cho các bên nguyên đơn là 12.727.799.950 VND. Công ty đã gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này và chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về các khoản công nợ chưa được xác nhận và ảnh hưởng của việc ghi nhận nợ quá hạn, lãi quá hạn (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo liên quan đến nghĩa vụ nợ đã phát sinh từ các sự kiện được nêu ở trên hay không.

5. Về doanh thu và thu nhập khác:

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) đã ghi nhận vào Thu nhập khác (mà không ghi giảm chi phí thực hiện công trình) và giảm trừ nợ phải trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam với số tiền 17,47 tỷ VND tương ứng với phần được giảm trừ chi phí thuế vật tư do dừng chờ thi công tại công trình này cho giai đoạn từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 theo biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2019. Tuy nhiên, việc ghi nhận này là chưa đảm bảo sơ sở chắc chắn do các bên chưa thống nhất phương án cuối cùng và xuất hóa đơn tài chính cho khoản giảm trừ chi phí nêu trên. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. Về xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn:

Tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chưa xác định để loại trừ các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán hàng trong nội bộ trong Tổng công ty đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cuối năm. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Tổng công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 18/08/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành văn bản số 5521/UBND-BTD về việc thanh tra chấp hành pháp luật trong quản lý sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791, trong đó giao cho Chánh thanh tra tỉnh chủ trì, thành lập đoàn thanh tra liên ngành để thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) tại phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Các nghĩa vụ nợ phải trả phát sinh do vụ việc trên sẽ thay đổi sau khi cơ quan có thẩm quyền hoàn tất việc thanh tra và có kết luận chính thức.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.017.459.197.909	612.236.732.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.964.793.666	16.031.592.740
111	1. Tiền		28.321.307.980	8.179.047.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.643.485.686	7.852.545.669
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		413.743.348.432	211.879.553.770
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	241.074.495.495	198.922.784.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.704.912.627	16.383.551.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	197.086.727.593	27.934.236.986
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.822.197.355)	(32.060.428.354)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	699.410.072	699.410.072
140	IV. Hàng tồn kho	10	457.909.106.680	361.010.001.686
141	1. Hàng tồn kho		468.544.063.985	361.010.001.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.841.949.131	22.815.583.885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.909.268.388	1.962.847.656
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.824.777.778	20.132.170.287
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	107.902.965	720.565.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.229.995.876	184.471.350.204
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.978.681.502	2.034.991.604
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.978.681.502	2.034.991.604
220	II. Tài sản cố định		152.611.794.025	165.906.817.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	147.443.306.397	160.528.186.349
222	- Nguyên giá		447.918.136.719	438.760.736.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.474.830.322)	(278.232.550.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.168.487.628	5.378.631.490
228	- Nguyên giá		6.445.812.900	6.445.812.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.277.325.272)	(1.067.181.410)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	3.380.633.842	3.477.223.378
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.305.431.249)	(2.208.841.713)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	354.017.787	2.224.332.604
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		354.017.787	2.224.332.604
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	100.000.000	100.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.804.868.720	10.727.984.779
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.395.742.278	10.318.858.337
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	409.126.442	409.126.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.186.689.193.785	796.708.082.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		844.199.634.230	516.484.530.364
310	I. Nợ ngắn hạn		818.609.664.691	491.982.886.050
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	159.791.241.171	129.958.457.471
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	124.445.669.613	25.950.529.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	33.338.153.524	9.583.300.462
314	4. Phải trả người lao động		14.629.279.488	14.432.572.237
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.896.691.212	6.915.628.829
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	181.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	51.348.980.069	62.061.649.123
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	425.095.090.999	242.200.758.222
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.064.558.615	698.172.495
330	II. Nợ dài hạn		25.589.969.539	24.501.644.314
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	2.017.262.942	2.412.413.014
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.006.600.000	1.129.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	150.000.000	1.973.180.028
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	19.958.485.424	16.788.127.065
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.457.621.173	2.198.924.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.489.559.555	280.223.551.921
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	342.489.559.555	280.223.551.921
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.766.666.079	25.766.666.079
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.815.964.647	137.815.964.647
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.872.479.602)	(101.277.958.674)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(105.588.853.276)	(82.582.915.051)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		74.716.373.674	(18.695.043.623)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		53.909.157.413	62.048.628.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.196.877.192.785	796.708.082.285

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	390.232.199.240	359.255.482.664
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.232.199.240	359.255.482.664
11	3. Giá vốn hàng bán	26	325.521.918.556	291.862.956.153
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.710.280.684	67.392.526.511
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	158.370.364.391	207.188.031
22	6. Chi phí tài chính	28	56.644.557.625	23.394.039.987
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.052.181.356	23.390.428.737
25	7. Chi phí bán hàng	29	2.671.319.145	2.955.146.178
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	76.398.623.099	67.487.093.490
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.366.145.206	(26.236.565.113)
31	10. Thu nhập khác	31	866.513.398	26.537.276.268
32	11. Chi phí khác	32	4.119.197.436	6.239.744.218
40	12. Lợi nhuận khác		(3.252.684.038)	20.297.532.050
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.113.461.168	(5.939.033.063)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.213.733.670	2.445.632.221
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	3.170.358.359	2.267.318.993
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69.729.369.139	(10.651.984.277)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		74.716.373.674	(2.636.722.856)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.987.004.535)	(8.015.261.421)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		(171)


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.113.461.168	(5.939.033.063)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		88.428.566.838	61.928.980.477
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		23.745.817.617	27.603.149.298
03	- Các khoản dự phòng		23.655.423.272	8.729.468.507
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.024.855.407)	2.205.933.935
06	- Chi phí lãi vay		55.052.181.356	23.390.428.737
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.542.028.006	55.989.947.414
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.746.893.113)	(40.901.018.875)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(107.534.062.299)	(14.712.627.837)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		154.070.296.467	(24.450.647.670)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.081.385.207)	2.626.588.811
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.577.537.563)	(23.518.789.826)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.936.270.774)	(1.884.145.204)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	379.721.565
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(559.754.156)	(508.262.679)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.176.421.361	(46.979.234.302)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.470.650.062)	(558.059.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		741.398.328	90.256.908.591
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(160.000.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185.531.101	207.188.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(167.043.720.633)	88.906.036.999
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		967.471.424.843	340.101.976.273
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(807.662.772.094)	(389.492.366.696)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.152.551)	(261.283.851)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		159.800.500.198	(49.651.674.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.933.200.926	(7.724.871.577)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.031.592.740	23.756.464.317
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>102.964.793.666</u>	<u>16.031.592.740</u>

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 cấp lần đầu ngày 25/05/2005 thay đổi lần 19 ngày 14/01/2020 với mã số doanh nghiệp mới là 3300101075 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên tại Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 648 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, Tổng công ty đã thực hiện hoàn thành và nghiệm thu được một số hợp đồng xây lắp thi công từ các năm trước có giá trị lớn. Hoạt động sản xuất công nghiệp trong năm là khai thác đá và sản xuất tà vẹt cũng tăng mạnh so với năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp và hoạt động sản xuất công nghiệp tăng đáng kể so với năm trước.

Ngoài ra, trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty. Các hoạt động đầu tư này đã dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng rất mạnh so với năm trước và đóng góp chủ yếu vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của Tổng Công ty.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 11 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	69,28%	69,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	68,57%	68,57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	63,01%	63,01%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	97,80%	97,80%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	60,81%	60,81%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	61,34%	61,34%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 879	Thừa Thiên Huế	67,95%	67,95%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	87,87%	87,87%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại về sắt thép và nguyên vật liệu kỹ thuật
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

Áp dụng Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, trên Báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 30,87 tỷ VND (ngày 01/01/2020 là 101,27 tỷ VND), nợ quá hạn chưa thanh toán là 116,078 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 16, 17, 18 và 20). Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo vẫn được Tổng công ty lập dựa trên giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Tổng công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 509 tỷ VND (trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn có giá trị 200 tỷ và hạn mức bảo lãnh có giá trị 309 tỷ) cho thời hạn từ ngày 01/11/2020 đến ngày 01/11/2021.
- Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng xây lắp từ các năm trước với giá trị lớn như: hợp đồng số 770/HĐKT/2019 ngày 07/11/2019 về việc hoàn trả cầu đường sắt và hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt với giá trị 73,3 tỷ VND, hợp đồng số 143/2017/HĐ-XD ngày 10/04/2017 về việc thi công xây dựng cầu Tam Giang với giá trị 69,7 tỷ VND, hợp đồng số XL-CY-07 ngày 12/11/2020 về thi công 13 cầu thuộc địa phận từ Thừa Thiên Huế (cầu Km681+884) đến Quảng Ngãi (cầu Km939+419) với giá trị 153,32 tỷ VND... Các công trình này sẽ góp phần hỗ trợ cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong thời gian tới.
- Ngoài hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất công nghiệp là sản xuất đá và tà vẹt chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của Tổng công ty với tỷ lệ lãi gộp cao.
- Trong năm 2020, Tổng công ty đã có một số quyết định mua bán chứng khoán kinh doanh và tham gia vào một số hợp đồng hợp tác đầu tư hiệu quả đã mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho Tổng công ty.

Từ các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tổng công ty có thể đảm bảo được dòng tiền ổn định để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và thanh toán các khoản nợ quá hạn trong tương lai.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành

hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	475.662.264	570.742.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.845.645.716	7.608.304.540
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	74.643.485.686	7.852.545.669
	102.964.793.666	16.031.592.740

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 74.643.485.686 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3 - 4,8 %/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với giá trị là 68.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (xem chi tiết tại Thuyết minh 22).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	500.000.000	-
	-	-	500.000.000	-

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên khoản đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	68.214.545.683	-	16.858.847.192	-
- Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	25.834.660.043	-	154.660.043	-
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc ⁽¹⁾	4.284.478.552	-	8.180.678.552	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.550.347.970	-	8.258.770.716	-
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.054.291.944	-	7.064.291.944	-
- Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	5.988.768.108	-	15.589.433.188	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng giao thông Quảng Trị	3.747.814.000	-	15.638.125.000	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	-	15.676.367.480	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.109.731.050	(22.608.807.961)	103.211.751.806	(11.603.211.002)
	241.074.495.495	(30.898.666.106)	198.922.784.066	(19.893.069.147)

⁽¹⁾ Đây là phần giá trị 10% còn lại của hợp đồng số YNQG/PJHW-W008 ngày 10/11/2015 về việc cung cấp tà vẹt và hợp đồng số YNQG-PJHW-G17 ngày 17/05/2016 về việc cung cấp nhân công thi công lắp đặt để thực hiện dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc thực hiện thanh toán toàn bộ 10% giá trị còn lại của hợp đồng sau 2 năm nếu không phát sinh sự cố cần bảo hành. Hiện nay, do dự án đang chậm tiến độ nên Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục làm việc với Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc để đề nghị thanh toán giá trị của các hợp đồng này.

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản phải thu khách hàng tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 21,88 tỷ VND và 13,76 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Kim Long	868.887.360	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị và Vận tải Gia Nguyễn	1.158.464.000	-	1.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thái Cường	3.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	12.965.290.267	(4.362.020.077)	13.121.280.000	(3.601.573.043)
	19.704.912.627	(6.074.291.077)	16.383.551.000	(5.313.844.043)

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản trả trước cho người bán tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 2,63 tỷ VND và 2,31 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	336.370.368	-	105.301.828	-
Ký cược, ký quỹ	132.659.000	-	143.641.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	1.509.909.269	-	2.625.107.286	-
Phải thu khác	195.107.788.956	(7.849.240.172)	25.060.186.872	(6.853.515.164)
- Phải thu về lãi tiền gửi	44.684.932	-	-	-
- Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	875.000.000	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	160.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn ⁽ⁱ⁾	13.098.082.192	-	-	-
- Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	2.409.921.039	-	6.929.601.120	-
- Phạm Xuân Sơn	-	-	1.269.040.172	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông triều (Gói 8)	1.041.585.000	-	1.041.585.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	-	823.906.854	-
- Chi phí phục vụ thi công ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.585.134.000	-	2.585.134.000	-
- Các khoản phải thu khác	9.746.544.961	(3.366.310.194)	7.052.989.748	(2.370.585.186)
	197.086.727.593	(7.849.240.172)	27.934.236.986	(6.853.515.164)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.978.681.502	-	2.034.991.604	-
	1.978.681.502	-	2.034.991.604	-

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu tiền đầu tư và lãi dự thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2020 ngày 01/04/2020 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt và ông Phan Tuấn Sơn với các điều khoản như sau:

- Số tiền hợp tác đầu tư: 160.000.000.000 VND được chuyển bằng tiền mặt;

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thực hiện đầu tư 16.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (mã cổ phiếu: SHB) nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2021;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Việc phân chia lợi nhuận hợp tác được xác định bằng tiền và được xác định tại thời điểm kết thúc thời hạn hợp tác. Trong đó, lợi nhuận phân chia cho các bên được xác định:
 - + Lợi nhuận mà Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được nhận = Kết quả hợp tác đầu tư + Lợi nhuận đầu tư.Trong đó:
 - Kết quả hợp tác đầu tư được xác định như sau: Kết quả hợp tác đầu tư = Số tiền gốc thu được từ việc bán chứng khoán + Tiền cổ tức phát sinh từ chứng khoán - Các khoản chi phí phát sinh, lãi vay có liên quan tới hoạt động hợp tác đầu tư
 - Lợi nhuận đầu tư = Vốn góp hợp tác x Lợi suất đầu tư kỳ vọng x Số ngày hợp tácTrong trường hợp kết quả hợp tác lớn hơn vốn góp đầu tư, Lợi suất đầu tư kỳ vọng được xác định tối thiểu tương đương lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) kỳ hạn 12 tháng + 4% vốn góp. Trường hợp kết quả hợp tác thấp hơn hoặc bằng vốn góp đầu tư thì kết quả hợp tác đầu tư được nhận bằng Vốn góp hợp tác + Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
- + Lợi nhuận mà ông Phan Tuấn Sơn được nhận là toàn bộ kết quả hợp tác đầu tư còn lại khi thanh toán, phân chia cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt.
- Số vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 160.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, do hai bên thống nhất chưa bán khoản đầu tư chứng khoán SHB nên Tổng công ty thực hiện ước tính lãi dự thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dựa trên lợi nhuận tối thiểu nhận được với số tiền là 13.098.082.192 VND. Theo đó mức lợi nhuận tối thiểu này được xác định = Vốn góp hợp tác * Lãi suất vay tại Ngân hàng SHB: 12%/năm * Số ngày hợp tác từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/12/2020. Số lãi dự thu này đã được ông Phan Tuấn Sơn xác nhận tại Biên bản làm việc về việc ghi nhận phần lãi tạm tính năm 2020 theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 31/12/2020.

(ii) Đây là các chi phí liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con gồm: phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phần và giá phát hành ưu đãi cho một số cổ đông là cán bộ công nhân viên còn lại; và chi phí phục vụ cổ phần hóa không được quyết toán.

(iii) Đây là chi phí phục vụ việc thi công các công trình Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796 (công ty con) tuy nhiên chưa có đầy đủ chứng từ và hồ sơ để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản phải thu khác tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 3,79 tỷ VND và 3,47 tỷ VND, Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 699.410.072 VND là chênh lệch giữa số tiền mặt tồn tại quỹ theo sổ sách kế toán với số tiền mặt theo kiểm kê thực tế tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con) căn cứ theo Báo cáo số dư tiền mặt số 264/BC-CT878 ngày 27/11/2019. Hiện nay, công ty con chưa có phương án xử lý đối với khoản tiền mặt thiếu hụt nêu trên.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	-	2.924.424.641	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Nguyễn Thanh Huyền	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	31.717.700.948	5.304.987.357	13.875.315.225	224.370.635
	50.127.184.712	5.304.987.357	32.284.798.989	224.370.635

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020, các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị lần lượt là 28,31 tỷ VND và 19,55 tỷ VND (Chi tiết tại các thuyết minh số 5, 6, 7), Tổng công ty và các công ty con đang thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này do vậy giá trị các khoản công nợ tồn đọng nêu trên không được trình bày tại Thuyết minh này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	131.567.149.326	-	72.410.496.126	-
Công cụ, dụng cụ	9.207.959.649	-	13.997.310.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	302.588.939.246	(10.634.957.305)	253.600.247.132	-
Thành phẩm	20.881.562.005	-	16.928.628.705	-
Hàng hoá	4.298.453.759	-	4.073.319.468	-
	468.544.063.985	(10.634.957.305)	361.010.001.686	-

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp tồn lâu nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh quyết toán tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 122,42 tỷ VND và 127,1 tỷ VND, cụ thể:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công kiểm soát triều Tân Thuận	67.473.027.299	-	64.018.134.079	-
- Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	-	5.159.292.763	-
- Chi phí thuê cọc ván thép	10.239.461.523	-	10.239.461.523	-
- Các công trình công trình khác	44.229.575.787	-	43.008.216.987	-
	127.101.357.372	-	122.425.105.352	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	229.995.805	194.300.400
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.076.761.227	587.266.313
- Chi phí bảo hiểm	214.540.556	132.926.282
- Chi phí thuê đất	31.341.982	54.315.562
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	356.628.818	994.039.099
	2.909.268.388	1.962.847.656
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	206.906.002	304.019.781
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 96 ⁽ⁱ⁾	793.529.747	829.599.281
- Tiền thuê đất	893.049.857	915.060.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.568.325.381	748.445.433
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	2.928.938.058	1.029.093.501
- Chi phí thuê nhà xưởng	2.904.083.649	5.393.298.189
- Chi phí công trình chờ phân bổ ⁽ⁱⁱ⁾	718.777.536	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	382.132.049	1.099.341.295
	10.395.742.278	10.318.858.337

⁽ⁱ⁾ Đây là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội (Xem thêm tại Thuyết minh 24).

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là chi phí san lấp mặt bằng khu đất 7.200 m² và các chi phí ban đầu thực hiện Công trình Cầu Cái Trung, đến nay các công trình này không thực hiện, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) thực hiện phân bổ dần vào giá trị các công trình thực hiện trong năm.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Số dư cuối năm	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.051.869.582	15.311.828	1.067.181.410
- Khấu hao trong năm	210.143.862	-	210.143.862
Số dư cuối năm	1.262.013.444	15.311.828	1.277.325.272
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.233.943.318	144.688.172	5.378.631.490
Tại ngày cuối năm	5.023.799.456	144.688.172	5.168.487.628

⁽ⁱ⁾ Bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vương Văn Nên với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Vũ Chí Thiện (bà Nguyễn Thị Nga) với giá trị là 3.618.930.000 VND.
- Khu đất tại xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình với diện tích 4.265 m² được sử dụng làm đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng đất đến tháng 07/2030. Tổng công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất với giá trị là 1.423.437.500 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	104.660.449.175		262.509.891.362		69.979.920.404		1.610.475.970		438.760.736.911
- Mua trong năm	-		5.839.420.516		2.439.511.364		55.500.000		8.334.431.880
- Đầu tư XDCB hoàn thành ⁽¹⁾	2.006.532.999		-		-		-		2.006.532.999
- Thanh lý, nhượng bán	-		(904.315.071)		(279.250.000)		-		(1.183.565.071)
Số dư cuối năm	106.666.982.174		267.444.996.807		72.140.181.768		1.665.975.970		447.918.136.719
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	53.102.811.713		176.085.463.270		47.607.324.047		1.436.951.532		278.232.550.562
- Khấu hao trong năm	3.094.967.234		14.818.268.051		5.303.845.774		163.922.626		23.381.003.685
- Thanh lý, nhượng bán	-		(904.315.071)		(234.408.854)		-		(1.138.723.925)
Số dư cuối năm	56.197.778.947		189.999.416.250		52.676.760.967		1.600.874.158		300.474.830.322
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	51.557.637.462		86.424.428.092		22.372.596.357		173.524.438		160.528.186.349
Tại ngày cuối năm	50.469.203.227		77.445.580.557		19.463.420.801		65.101.812		147.443.306.397

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121.535.390.478 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.384.487.771 VND.

⁽¹⁾ Đây là chi phí để mở rộng Khu nhà điều hành tại Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) được thực hiện từ năm 2015. Năm 2016, công trình bị cơ quan chức năng yêu cầu tạm dừng thi công do chưa được cấp phép. Hiện nay, công ty con đang làm các thủ tục để xin bổ sung giấy phép xây dựng nhưng chưa được cơ quan chức năng tỉnh Nghệ An chấp thuận.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của đơn vị là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 2.305.431.249 VND, trong đó giá trị khấu hao trong năm là 96.589.536 VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.069.251.837 VND (năm 2019 là 2.116.863.275 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.380.633.842 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án nhà điều hành Công ty Cổ phần Công trình 791 ⁽ⁱ⁾	-	2.006.532.999
- Các công trình khác	354.017.787	217.799.605
	354.017.787	2.224.332.604

⁽ⁱ⁾ Dự án xây dựng để mở rộng Khu nhà điều hành tại Công ty Cổ phần công trình 791 (công ty con) được thực hiện từ năm 2015. Từ năm 2016, công trình bị cơ quan chức năng yêu cầu tạm dừng thi công do chưa được cấp phép. Trong năm, công ty con đã kết chuyển tạm tăng Nguyên giá tài sản cố định (Thuyết minh 13).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	3.425.788.000
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	14.780.332.000	-
- Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 85	36.811.013.650	-
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt	44.000.417.871	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.570.443.952	13.024.741.029
	124.445.669.613	25.950.529.029
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình - Cầu Hói Xiên	1.750.000.000	1.750.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	487.774.000	1.195.921.000
	2.237.774.000	2.945.921.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	28.235.075.000	28.235.075.000	-	-
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	30.614.799.732	30.614.799.732	34.943.524.316	34.943.524.316
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	6.528.906.109	6.528.906.109	-	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam ⁽ⁱ⁾	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.810.757.000	3.810.757.000	3.810.757.000	3.810.757.000
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	2.002.435.000	2.002.435.000	2.202.435.000	2.202.435.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Bắc Việt	8.458.532.377	8.458.532.377	-	-
- Phải trả người bán là đối tượng khác	55.260.813.067	55.260.813.067	64.121.818.269	64.121.818.269
	159.791.241.171	159.791.241.171	129.958.457.471	129.958.457.471
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	30.614.799.732	30.614.799.732	34.584.947.228	34.584.947.228
- Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000	7.099.870.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật nền móng và Xây dựng Hồng Đức	2.673.276.666	2.673.276.666	2.673.276.666	2.673.276.666
- Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải Quang Thành	1.078.480.000	1.078.480.000	1.078.480.000	1.078.480.000
- Công ty Cổ phần L.P.T	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.211.915.998	32.211.915.998	13.502.103.208	13.502.103.208
	95.707.725.282	95.707.725.282	80.968.059.988	80.968.059.988

⁽ⁱ⁾ Theo Biên bản làm việc ngày 30/12/2019 giữa Tổng công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam, Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam và Công ty Cổ phần Cơ giới miền Nam Trung Nam về việc thống nhất số liệu giảm trừ giá trị phát sinh do dừng chờ thi công không do lỗi nhà thầu tại Công trình Công kiểm soát triều Tân Thuận, các bên đã đưa ra kết luận:

- Số liệu giảm trừ chi phí từ khi khởi công đến ngày 27/04/2018 do dừng chờ thi công không do lỗi của công ty con - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 tại công trình nêu trên là 17.472.615.304 VND. Giá

trị thiệt hại giai đoạn từ 28/04/2018 đến 31/12/20218 các bên sẽ thống nhất quyết toán vào thời điểm khi công trình được chủ đầu tư quyết toán với thành phố.

Trong năm 2019, Căn cứ vào Biên bản nêu trên công ty con đã ghi nhận vào Thu nhập khác và giảm trừ công nợ phải trả Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam Miền nam số tiền 17.472.615.304 VND. Hiện nay, công ty con đang tiếp tục phối hợp với Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam để thực hiện các kết luận đã nêu tại biên bản thỏa thuận.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.890.046.861	27.227.986.305	12.770.358.140	-	18.347.675.026
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.934.965	-	14.934.965	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.825.047	2.004.968.223	11.213.733.670	2.936.270.774	107.302.965	9.677.909.037
Thuế thu nhập cá nhân	-	547.060.689	413.095.835	247.988.499	600.000	712.768.025
Thuế tài nguyên	-	267.259.739	1.260.115.350	1.305.871.760	-	221.503.329
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.441.103.213	4.812.735.526	3.333.451.409	-	3.920.387.330
Các loại thuế khác	-	19.961.903	156.006.943	156.006.943	-	19.961.903
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.740.895	397.964.869	754.063.018	705.338.118	-	437.948.874
	720.565.942	9.583.300.462	45.837.736.647	21.470.220.608	107.902.965	33.338.153.524

Trong đó, tại ngày 31/12/2020, số thuế đã quá hạn nộp là 353.399.862 VND bao gồm: thuế thu nhập cá nhân: 202.045.029 VND; thuế nhà đất và tiền thuê đất: 133.127.411 VND và tiền chậm nộp: 18.227.422 VND.

Quyết toán thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	6.960.232.887	6.532.163.986
- Dự án Cầu An Mô	819.740.717	819.740.717
- Dự án Cầu Nhật Lệ	634.911.646	-
- Dự án Cầu Tam Giang	-	181.461.632
- Cầu Vượt đường sắt Km 6+033 (Quảng Bình)	207.401.186	-
- Dự án Cầu Phong Hồ	821.235.503	-
- Sửa chữa định kỳ cầu Km556+419	366.878.182	890.244.545
- Dự án cầu Mèo	-	379.403.092
- Sửa chữa định kỳ cầu Km545+625	-	397.504.545
- Dự án 7 cầu thuộc dự án ĐH 173 tỉnh Bến Tre	-	567.719.554
- Dự án Cầu Long Biên	797.003.369	213.325.173
- Dự án cống kiểm soát triều Tân Thuận	3.003.926.123	2.303.926.123
- Cầu Như Quỳnh	250.211.987	-
- Dự án khác	58.924.174	778.838.605
Chi phí lãi vay phải trả	1.626.828.793	-
Chi phí phải trả khác	309.629.532	383.464.843
	<u>8.896.691.212</u>	<u>6.915.628.829</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí cho thuê TSCĐ	2.017.262.942	2.412.413.014
	<u>2.017.262.942</u>	<u>2.412.413.014</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.535.145.190	1.898.616.991
Bảo hiểm xã hội	7.172.245.630	4.976.442.876
Bảo hiểm y tế	900.698.051	747.463.049
Bảo hiểm thất nghiệp	375.433.786	308.430.724
Nhận ký quỹ, ký cược	27.700.000	27.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.337.757.412	54.102.995.483
- Phải trả cổ tức	1.972.416.852	1.079.288.254
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.969.116.837	793.825.737
- Công ty Cổ phần Thu Ngân ⁽ⁱ⁾	-	14.700.000.000
- Ông Tạ Hữu Diễn ⁽ⁱ⁾	-	9.047.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ⁽ⁱ⁾	2.000.000.000	-
- Ông Vũ Đức Tiến ⁽ⁱ⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
- Phải trả tiền vay cá nhân ⁽ⁱⁱ⁾	10.078.464.000	9.593.664.000
- Lãi vay của cán bộ công nhân viên	174.167.000	326.352.000
- Tiền trợ cấp thôi việc	2.504.806.948	2.168.157.465
- Phải trả, phải nộp khác	13.638.785.775	8.394.408.027
	51.348.980.069	62.061.649.123
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.006.600.000	1.129.000.000
- Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên	857.600.000	545.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	149.000.000	584.000.000
	1.006.600.000	1.129.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả cổ tức	1.071.135.704	20.392.864.704
- Phải trả tiền vay cá nhân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	9.102.664.000	9.092.664.000
- Các khoản phải trả khác	7.605.930.294	6.101.929.775
	17.779.729.998	35.587.458.479
d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	10.000.000.000	31.747.300.000

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản mà Tổng công ty vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là các khoản vay cá nhân đã quá hạn thanh toán phát sinh tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (công ty con). Ngày 04/12/2019, Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tòa án) đã gửi các thông báo về việc thụ lý 05 vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 (bên đi vay) và 05 cá nhân bao gồm: Ông Lê Hữu Tiến, bà Nguyễn Thị Liên, bà Nguyễn Thị Ngọc, bà Phạm Thị Diệp và bà Phạm Thị Lý (bên cho vay).

Ngày 03/01/2020, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 tiếp tục nhận được thông báo số 16/2020/TB-TLVA của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế về việc thụ lý vụ án dân sự về

tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Công ty (bên đi vay) và bà Nguyễn Thị Hà (bên cho vay), số lãi phải trả về lãi vay theo yêu cầu của bên nguyên đơn tính đến thời điểm 30/11/2019 theo đơn khởi kiện là 263 triệu VND.

Các vụ án này được tiến hành thụ lý theo thủ tục thông thường. Các đơn khởi kiện của bên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau: buộc bên đi vay trả lại số tiền gốc của các khoản vay cá nhân với tổng số tiền 9.002.664.000 VND đã quá hạn thanh toán và số lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn tính tới thời điểm bên đi vay trả đủ số nợ gốc.

Theo các bản án số 11/2020/DS-ST ngày 11/11/2020, số 13/2020/DS-ST ngày 9/12/2020, số 14/2020/DS-ST ngày 09/12/2020, số 16/2020/DS-ST ngày 24/12/2020, số 17/2020/DS-ST ngày 24/12/2020, số 18/2020/DS-ST ngày 25/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy với nguyên đơn lần lượt là bà Nguyễn Thị Hà, bà Phạm Thị Diệp, bà Nguyễn Thị Ngọc, bà Nguyễn Thị Liên, bà Phạm Thị Lý, ông Lê Hữu Tiến và bị đơn là Công ty, tổng số tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn mà Công ty cần hoàn trả là 9.002.664.000 VND, 558.274.676 VND và 3.166.861.274 VND.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 đã gửi các đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên Huế để kháng cáo một phần các bản án sơ thẩm này do vậy công ty con chưa thực hiện ghi nhận các khoản chi phí lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn theo các bản án trên.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Phí cấp quyền	2.457.621.173	2.198.924.207
	<u><u>2.457.621.173</u></u>	<u><u>2.198.924.207</u></u>

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (công ty con) trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Hoàng Mai B đến ngày 31/12/2020 căn cứ vào trữ lượng khai thác và thời hạn khai thác tại Giấy phép khai thác mỏ số 1091/QĐ/QLTN ngày 23/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng và Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Hiện nay, công ty con vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi này.

22. VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	240.093.765.579	240.093.765.579	964.986.624.843	781.318.469.423	423.761.920.999	423.761.920.999
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.106.992.643	2.106.992.643	1.333.170.000	2.106.992.643	1.333.170.000	1.333.170.000
	242.200.758.222	242.200.758.222	966.319.794.843	783.425.462.066	425.095.090.999	425.095.090.999
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	4.080.172.671	4.080.172.671	-	2.597.002.671	1.483.170.000	1.483.170.000
	4.080.172.671	4.080.172.671	-	2.597.002.671	1.483.170.000	1.483.170.000
	(2.106.992.643)	(2.106.992.643)	(1.333.170.000)	(2.106.992.643)	(1.333.170.000)	(1.333.170.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	1.973.180.028	1.973.180.028			150.000.000	150.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020		01/01/2020	
					VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	423.761.920.999	240.093.765.579		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	260.757.093.404	182.368.559.424		
Chi nhánh Đông Đô (**)								
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	497.188.640	1.000.000.000		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	10.635.157.021	10.710.480.755		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	11.978.118.219	11.956.427.767		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	6.675.000.000	2.821.000.000		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	8.522.692.963	11.003.600.103		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	11.443.179.752	8.684.352.530		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (**)	VND	Thả nổi	Thế chấp (1)	Bổ sung vốn lưu động	-	3.114.345.000		
- Vay cá nhân (**)	VND	Thả nổi	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	7.135.000.000	8.435.000.000		
					423.761.920.999	240.093.765.579		

(*) Khoản vay phục vụ mục đích đầu tư chứng khoán kinh doanh theo hợp đồng Hợp đồng tin dụng số 10-98/2020/HĐTDNH-PN/SHB110200 ngày 01/12/2020 với các nội dung sau:

- Giá trị: 110.000.000.000 VND;
- Mục đích: Kinh doanh chứng khoán;
- Thời hạn: 12 tháng;
- Lãi suất: 12%;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 106.118.491.000 VND.

(**) Các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	VND	
						31/12/2020	01/01/2020
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Đầu tư xe ô tô Toyota Fortuner 37A - 384.80	-	630.010.020
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Đầu tư cần trục bánh xích KOBELCO	750.000.000	1.518.125.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Đầu tư xe cầu KH300, thiết bị khoan cọc nhồi R15G	733.170.000	1.533.210.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Đầu tư cần cầu tháp Prime K35/32	-	204.584.151
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	2022	Tin chấp	Bổ sung vốn	-	194.243.500
						1.483.170.000	4.080.172.671
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(1.333.170.000)	(2.106.992.643)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						150.000.000	1.973.180.028

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(98.399.532.383)	70.440.313.118	291.493.662.479
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.636.722.856)	(8.015.261.421)	(10.651.984.277)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(343.056.389)	(343.056.389)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(241.707.386)	(33.366.457)	(275.073.843)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	3.951	-	3.951
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(101.277.958.674)	62.048.628.851	280.223.551.921
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	74.716.373.674	(4.987.004.535)	69.729.369.139
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(901.281.149)	(901.281.149)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(873.579.792)	(52.560.484)	(926.140.276)
Xử lý chi phí cổ phần hóa tại Công ty con	-	-	-	-	(3.075.298.983)	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)
Do công ty con giảm vốn góp trong năm	-	-	-	-	(362.015.827)	(754.244.173)	(1.116.260.000)
Số dư cuối năm nay	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(30.872.479.602)	53.909.157.413	342.489.559.555

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.079.288.254	1.340.572.105
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	901.281.149	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	901.281.149	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.152.551	261.283.851
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.152.551	261.283.851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	1.972.416.852	1.079.288.254

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647
	137.815.964.647	137.815.964.647

24. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Tổng công ty có ký hợp đồng thuê đất tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043; diện tích khu đất thuê là 120,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020 và 01/01/2020 các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.122.422.213	6.608.432.094
- Từ 1 năm đến 5 năm	8.491.146.491	10.468.110.890
- Trên 5 năm	782.278.954	1.371.369.863

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	258.302.834.129	182.658.291.064
Doanh thu sản xuất công nghiệp	79.988.222.017	71.658.383.766
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.875.475.949	8.844.369.559
Doanh thu cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.468.238.264	34.119.743.039
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	36.033.900.955	49.355.923.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.563.527.926	12.618.772.113
	390.232.199.240	359.255.482.664

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	218.619.709.624	179.249.890.685
Giá vốn sản xuất công nghiệp	55.022.104.864	56.996.651.138
Giá vốn cho thuê văn phòng	598.046.669	2.627.287.832
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	328.779.946	1.766.651.488
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	34.679.115.233	38.805.060.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.639.204.915	12.417.414.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.634.957.305	-
	325.521.918.556	291.862.956.153

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.216.033	207.188.031
Lãi bán chứng khoán kinh doanh ⁽ⁱ⁾	144.998.172.166	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.894.000	-
Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽ⁱⁱ⁾	13.098.082.192	-
	158.370.364.391	207.188.031

⁽ⁱ⁾ Tổng công ty đã thực hiện đầu tư 42.234.300 cổ phiếu (mã chứng khoán SHB) với tổng giá trị đầu tư là 451.062.920.000 VND và đã hoàn thành giao dịch bán toàn bộ số cổ phiếu này thông qua giao dịch khớp lệnh trên sàn chứng khoán trong năm 2020. Do thị trường chứng khoán năm 2020 có nhiều khởi sắc, giá chứng khoán SHB tăng mạnh nên sau khi bán cổ phiếu, lãi từ bán chứng khoán kinh doanh phát sinh trong năm được ghi nhận vào Doanh thu tài chính là 144.998.172.166 VND.

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là khoản lãi dự thu đến ngày 31/12/2020 của hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty và ông Phan Tuấn Sơn (Xem thêm tại Thuyết minh số 7).

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.052.181.356	23.390.428.737
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	600.685.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.611.250
Chi phí tài chính khác	991.690.469	-
	56.644.557.625	23.394.039.987

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	716.987.373	901.567.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.133.316	199.682.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.884.198.456	1.429.812.841
Chi phí khác bằng tiền	-	424.083.956
	2.671.319.145	2.955.146.178

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	862.662.746	1.180.208.900
Chi phí nhân công	30.179.020.714	26.618.960.642
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	500.158.203	457.448.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.759.538.960	7.323.501.211
Thuế, phí và lệ phí	4.619.500.133	3.420.707.798
Chi phí dự phòng	12.761.769.001	15.261.505.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.521.893.642	9.093.584.276
Chi phí khác bằng tiền	6.194.079.700	4.131.176.640
	76.398.623.099	67.487.093.490

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	696.557.182	3.971.836.121
Thu nhập ghi nhận do giảm trừ chi phí công trình công kiểm soát	-	17.472.615.305
Triều Tân Thuận ⁽ⁱ⁾		
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	11.385.000	-
Thu từ xử lý công nợ	-	1.346.829.945
Thanh lý vật tư	45.617.600	1.524.015.727
Thu nhập khác	112.953.616	2.221.979.170
	866.513.398	26.537.276.268

⁽ⁱ⁾ Giá trị giảm trừ chi phí do dừng thi công theo Biên bản làm việc ngày 30/12/2019 giữa Tổng Công ty và các bên gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam, Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam, Công ty Cổ phần Cơ giới Trung Nam miền Nam (Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	639.556.903
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	2.130.219.823	-
Thanh lý vật tư	82.803.518	2.121.802.270
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1.594.065.995	1.356.640.355
Xử lý công nợ	131.767.075	-
Các khoản chi khác	180.341.025	2.121.744.690
	4.119.197.436	6.239.744.218

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	9.390.198.161	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	1.823.535.509	2.445.632.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	11.213.733.670	2.445.632.221
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.293.143.176	731.656.159
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.936.270.774)	(1.884.145.204)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.570.606.072	1.293.143.176

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	409.126.442	409.126.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409.126.442	409.126.442

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.958.485.424	16.788.127.065
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19.958.485.424	16.788.127.065

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.170.358.359	2.267.318.993
	3.170.358.359	2.267.318.993

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	74.716.373.674	(2.636.722.856)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	74.716.373.674	(2.636.722.856)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.834	(171)

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.964.793.666	-	-	102.964.793.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.413.316.810	1.978.681.502	-	401.391.998.312
Cộng	502.378.110.476	1.978.681.502	-	504.356.791.978
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.031.592.740	-	-	16.031.592.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.110.436.741	2.034.991.604	-	202.145.428.345
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	216.642.029.481	2.034.991.604	-	218.677.021.085

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	425.095.090.999	150.000.000	-	425.245.090.999
Phải trả người bán, phải trả khác	211.140.221.240	1.006.600.000	-	212.146.821.240
Chi phí phải trả	8.896.691.212	2.017.262.942	-	10.913.954.154
	645.132.003.451	3.173.862.942	-	648.305.866.393
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	242.200.758.222	1.973.180.028	-	244.173.938.250
Phải trả người bán, phải trả khác	192.020.106.594	1.129.000.000	-	193.149.106.594
Chi phí phải trả	6.915.628.829	2.412.413.014	-	9.328.041.843
	441.136.493.645	5.514.593.042	-	446.651.086.687

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	967.471.424.843	340.101.976.273

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	807.662.772.094	389.492.366.696

39. NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Công trình 791 (công ty con) đã gửi Tờ trình đến các cơ quan ban ngành tại tỉnh Nghệ An về việc xin trả lại một phần diện tích đất khoảng 4.600 m² (trong tổng số diện tích đất thuê 11.161,1 m²) mà công ty con được giao sử dụng tại phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do công ty con xác định không có nhu cầu sử dụng (hiện trạng lô đất này là 38 căn hộ tập thể của công ty con vì vậy không phù hợp với mục đích sử dụng đất là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh).

Trong năm 2016, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 90/QĐ.UBND-KT ngày 08/01/2016 về việc Thanh tra việc quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 tại phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết thúc thanh tra, cơ quan Thanh tra kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC46) Công an tỉnh Nghệ An tiến hành điều tra việc sai phạm trong sử dụng đất đai của công ty con. Tuy nhiên sau quá trình điều tra, ngày 11/11/2016, Cơ quan cảnh sát điều tra đã có thông báo cho Thanh tra tỉnh Nghệ An và công ty con về việc

đình chỉ điều tra vụ án do không đủ cơ sở xử lý bằng biện pháp hình sự về tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai.

Ngày 19/07/2019, công ty con tiếp tục gửi văn bản cho UBND tỉnh Nghệ An, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An về việc xin trả 4.281,1 m² (diện tích được công ty con xác định lại). Ngày 19/03/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An đã ban hành văn bản 1237/STNMT-QLĐĐ, trong đó nêu rõ hiện trạng khu đất mà công ty con đề nghị tỉnh thu hồi đã có 37 hộ, (trong đó: có 04 hộ xây dựng nhà 3 tầng, 02 hộ xây dựng nhà 2,5 tầng, 09 hộ xây dựng nhà 2 tầng và 22 hộ xây dựng nhà 01 tầng) và việc tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất hiện chưa đủ cơ sở để thực hiện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An đang báo cáo, đề nghị UBND tỉnh xử lý.

Đến ngày 18/08/2020, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành văn bản số 5521/UBND-BTD về việc thanh tra chấp hành pháp luật trong quản lý sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791, trong đó giao cho Chánh thanh tra tỉnh chủ trì, thành lập đoàn thanh tra liên ngành để thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình 791 tại phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Hiện nay, Tổng công ty và công ty con chưa thể xác định để ghi nhận bất kỳ nghĩa vụ nợ phải trả nào có thể phát sinh do vụ việc còn phụ thuộc vào kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	258.302.834.129	79.988.222.017	51.941.143.094	390.232.199.240	-	390.232.199.240
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	229.254.666.929	55.022.104.864	41.245.146.763	325.521.918.556	-	325.521.918.556
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.048.167.200	24.966.117.153	10.695.996.331	64.710.280.684	-	64.710.280.684
Tổng chi phí mua tài sản cố định	8.334.431.880	-	-	8.334.431.880	-	8.334.431.880
Tài sản bộ phận	1.253.477.995.583	96.786.060.499	5.201.582.801	1.355.465.638.883	(169.285.571.540)	1.186.180.067.343
Tài sản không phân bổ				509.126.442		509.126.442
Tổng tài sản	1.253.477.995.583	96.786.060.499	5.201.582.801	1.355.974.765.325	(169.285.571.540)	1.186.689.193.785
Nợ phải trả của các bộ phận	951.089.837.989	41.547.881.374	889.000.983	993.526.720.346	(169.285.571.540)	824.241.148.806
Nợ phải trả không phân bổ				19.958.485.424		19.958.485.424
Tổng nợ phải trả	951.089.837.989	41.547.881.374	889.000.983	1.013.485.205.770	(169.285.571.540)	844.199.634.230

Theo khu vực địa lý	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Các khu vực khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	266.688.108.645	65.416.378.007	36.896.784.073	21.230.928.515	390.232.199.240	-	390.232.199.240
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.129.045.515	537.886.364	-	1.667.500.001	8.334.431.880	-	8.334.431.880
Tài sản bộ phận	876.492.092.153	88.613.622.524	90.985.416.511	299.374.507.695	1.355.465.638.883	(169.285.571.540)	1.186.180.067.343
Tài sản không phân bổ					509.126.442		509.126.442
Tổng tài sản	876.492.092.153	88.613.622.524	90.985.416.511	299.374.507.695	1.355.974.765.325	(169.285.571.540)	1.186.689.193.785
Nợ phải trả của các bộ phận	679.244.785.180	41.275.355.548	48.463.682.083	224.542.897.535	993.526.720.346	(169.285.571.540)	824.241.148.806
Nợ phải trả không phân bổ					19.958.485.424		19.958.485.424
Tổng nợ phải trả	679.244.785.180	41.275.355.548	48.463.682.083	224.542.897.535	1.013.485.205.770	(169.285.571.540)	844.199.634.230

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả phải nộp khác		10.000.000.000	31.747.300.000
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	9.047.300.000
- Ông Vũ Đức Tiến	Người quản lý của Cổ đông lớn	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	Có chung người quản lý với Tổng công ty	-	14.700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Có chung người quản lý với Tổng công ty	2.000.000.000	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
- Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	635.000.000	455.000.000
- Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	20.000.000
- Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		515.369.158	399.299.504
- Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019	20.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Huyền	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	165.000.000
- Ông Phan Quốc Hiếu	Cựu thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019	-	106.000.000
- Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		225.799.229	283.208.000
- Ông Phạm Duy Tuyên	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 30/09/2019	-	181.408.000
- Ông Nguyễn Công Bình	Cựu Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 10/06/2019	-	8.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/10/2020	50.600.000	165.000.000
- Ông Lê Đình Sơn	Cựu Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/10/2020	177.294.000	181.739.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.


Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay, cụ thể như sau:


	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	198.922.784.066	198.882.984.569	39.799.497	(1)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	27.934.236.986	22.548.947.482	5.385.289.504	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(32.060.428.354)	(28.537.698.879)	(3.522.729.475)	(1)
- Hàng tồn kho	141	361.010.001.686	354.606.820.678	6.403.181.008	(1), (2)
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	39.799.497	(39.799.497)	(1)
- Phải thu dài hạn khác	216	2.034.991.604	7.420.281.108	(5.385.289.504)	(1)
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(3.522.729.475)	3.522.729.475	(1)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	2.953.781.750	(2.953.781.750)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.583.300.462	10.639.338.264	(1.056.037.802)	(3)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.915.628.829	3.466.229.571	3.449.399.258	(2)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	62.061.649.123	81.383.378.123	(19.321.729.000)	(7)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.788.127.065	-	16.788.127.065	(5)
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.198.924.207	-	2.198.924.207	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(101.277.958.674)	(103.610.129.860)	2.332.171.186	(3), (5), (6), (7)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	62.048.628.851	62.990.084.507	(941.455.656)	(3), (6)

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất					
- Giá vốn hàng bán	11	291.862.956.153	293.710.827.387	(1.847.871.234)	(1), (3)
- Chi phí bán hàng	25	2.955.146.178	1.618.894.178	1.336.252.000	(1)
- Thu nhập khác	31	26.537.276.268	26.525.453.269	11.822.999	(4)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.445.632.221	2.731.353.823	(285.721.602)	(3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	2.267.318.993	(311.162.942)	2.578.481.935	(5)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(10.651.984.277)	(8.882.666.177)	(1.769.318.100)	(3), (5)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(2.636.722.856)	(734.767.066)	(1.901.955.790)	(3), (5), (6)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8.015.261.421)	(8.147.899.111)	132.637.690	(3), (6)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(171)	(48)	(123)	(3), (5), (6)
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	(5.939.033.063)	(6.462.475.295)	523.442.232	(3)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(508.262.679)	(746.104.298)	237.841.619	(1)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)	(1)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(261.283.851)	-	(261.283.851)	(1)

- (1) Điều chỉnh lại việc trình bày giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính.
 (2) Điều chỉnh do trích trước giá trị xây lắp vào Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
 (3) Điều chỉnh do tính bổ sung phí cấp quyền khai thác khoáng sản.
 (4) Điều chỉnh do trình bày sai giá trị trên Báo cáo tài chính.
 (5) Điều chỉnh do tính bổ sung chi phí thuế TNDN hoãn lại.
 (6) Điều chỉnh lại lợi ích cổ đông không kiểm soát do sai tỷ lệ sở hữu tại công ty con.
 (7) Điều chỉnh hạch toán hoàn nhập lại khoản phải trả về tiền cổ tức năm 2016 chưa chốt danh sách cổ đông.


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2021